

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU 1-5 TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su 1-5 Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Trần Quang Tâm	Thành viên

Kiểm soát viên

Bà Tổng Thị Thùy Trang

Ban Giám đốc

Ông Phan Văn Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Châu	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế cho năm	38.418.017.408	95.597.804.815
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm	-	-

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phạm Văn Hùng và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 03 năm 2013

Số: 173/HDKT2012

Tp.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su 1-5 Tây Ninh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su 1-5 Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su 1-5 Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính") được lập ngày 19/01/2013, đính kèm từ trang 05 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được Công ty TNHH kiểm toán Tâm Việt kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 25/02/2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần nhưng có lưu ý về thuế thu nhập cá nhân chưa được quyết toán theo quy định hiện hành.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi vấn đề sau:

Như đã thuyết minh tại **mục 5.8**, Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh là 3.150.000.000 VND tương đương 315.000 cổ phần. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính của Công ty. Do đó, Chúng tôi không thể cho ý kiến đối với khoản mục này và các ảnh hưởng khác có liên quan đến Báo cáo tài chính (Nếu có).

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING CO., LTD.

Vấn đề lưu ý

Không phủ nhận ý kiến đã trình bày, ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý Ban Giám đốc Công ty vấn đề sau: đối với khoản thuế thu nhập cá nhân năm 2012, Công ty mới tạm trích và tạm nộp mà chưa tiến hành Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại điểm d, khoản 4, điều 14 thông tư số 28/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính thì: thời hạn nộp hồ sơ Quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm 2012.



Nguyễn Nhân Bào

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0351/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.553.881.808	262.922.983.088
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	167.188.108.772	158.497.387.378
1. Tiền	111		11.991.399.257	3.886.405.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.196.709.515	154.610.981.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.478.000.000	1.565.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.478.000.000	1.565.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	19.258.189.153	43.683.925.397
1. Phải thu khách hàng	131		5.542.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		5.406.669.000	8.560.779.134
5. Các khoản phải thu khác	135		8.309.020.153	35.123.146.263
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	46.668.081.798	58.945.332.928
1. Hàng tồn kho	141		46.668.081.798	58.945.332.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		961.502.085	231.337.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		500.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	461.502.085	231.337.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.497.393.962	26.127.652.697
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		34.344.509.021	25.384.327.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	20.363.942.406	19.084.409.795
- Nguyên giá	222		36.004.261.311	39.026.392.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.640.318.905)	(19.941.982.994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	13.980.566.615	6.299.918.040
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	3.152.884.941	596.675.563
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	46.675.563
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.152.884.941	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	146.649.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	146.649.299
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.051.275.770	289.050.635.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		57.154.873.542	51.009.769.859
I. Nợ ngắn hạn	310		49.354.873.542	50.680.914.165
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.9	9.883.610.554	1.984.443.100
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	1.613.325.800	16.138.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	10.401.226.075	15.298.352.130
5. Phải trả người lao động	315	5.12	13.379.382.021	17.040.602.385
6. Chi phí phải trả	316	5.13	460.872.361	576.963.881
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	5.074.248.068	2.142.263.290
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	8.542.208.663	13.622.150.579
II. Nợ dài hạn	330		7.800.000.000	328.855.694
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	7.800.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	171.509.992
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	157.345.702
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		215.896.402.228	238.040.865.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	215.896.402.228	238.040.865.926
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.500.000.000	165.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.226.964.687	51.824.151.399
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.169.437.541	20.716.714.527
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		273.051.275.770	289.050.635.785

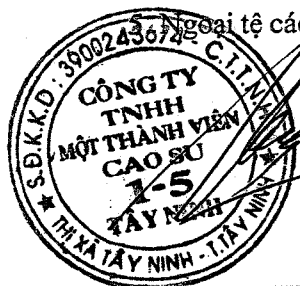
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		28.136,03	517,82

**Phan Văn Hùng****Giám đốc**
Trần Quang Tâm**Kế toán trưởng**

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	446.011.547.212	394.931.027.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	446.011.547.212	394.931.027.902
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		424.500.739.528	324.510.248.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.510.807.684	70.420.779.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	20.764.139.148	22.232.532.734
7. Chi phí tài chính	22	6.3	167.608.334	94.416.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167.608.334	94.416.057
8. Chi phí bán hàng	24		86.667.200	349.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	10.184.873.526	10.596.982.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		31.835.797.772	81.961.565.021
11. Thu nhập khác	31	6.5	21.641.966.604	39.917.068.278
12. Chi phí khác	32	6.6	2.331.292.108	621.416.783
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.310.674.496	39.295.651.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.146.472.268	121.257.216.516
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	12.728.454.860	25.659.411.701
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.418.017.408	95.597.804.815



Phan Văn Hùng
Giám đốc

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.146.472.268	121.257.216.516
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.273.972.556	2.157.725.659
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.094.366.004)	(62.935.543.216)
Chi phí lãi vay	06		167.608.334	94.416.057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.493.687.154	60.573.815.016
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.056.526.866	(24.758.718.657)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.277.251.130	(9.100.687.035)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.408.073.322	(18.852.433.464)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		146.649.299	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(94.416.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.000.000.000)	(20.413.855.777)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.727.581.854)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.654.660.531	(13.146.295.974)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.432.686.800)	(6.176.011.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.292.899.062	39.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	71.751.829.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	21.047.778.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.260.212.262	125.923.596.476

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.800.000.000	25.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(25.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.024.151.399)	(171.597.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.224.151.399)	(171.597.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.690.721.394	112.605.702.662
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	158.497.387.378	45.891.684.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	167.188.108.772	158.497.387.378



Phan Văn Hùng
Giám đốc

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su 1-5 Tây Ninh (Dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900243674 ngày 17/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 20/05/2011.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 165.500.000.000 đồng.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 17, đường Võ Thị Sáu, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 306 người (31/12/ 2011: 303).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Đầu tư tài chính).
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác (Liên doanh liên kết với ngành sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, thủy hải sản).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su, các vật tư thiết bị ngành cao su).
- Chăn nuôi gia cầm.
- Chăn nuôi khác (Chăn nuôi gia súc, thủy sản...)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phát sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác (Vườn cây lâu năm)	25

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.9 Tổng quỹ lương và kinh phí công đoàn**

Tổng quỹ lương năm 2012 được thực hiện theo thông báo số 225/TB-LĐTBXH ngày 29/01/2013 như sau:

- Lao động định biên: 358 người
- Đơn giá tiền lương/sản phẩm:

- Vườn cây KTCB	17.363.956 đồng/ha
- 1 tấn mù cốm (SVR)	1.459.601 đồng/tấn
- 1 tấn mù nước quy khô (DRC)	24.667.571 đồng/tấn
- 1 tấn mù kem Latex	1.093.782 đồng/tấn
- 1 tấn mù (SVR) thu mua	452.613 đồng/tấn
- Kinh phí công đoàn: 2% tổng quỹ tiền lương
- Lợi nhuận trước thuế 50.306.686.000 đồng
- Nộp ngân sách 40.040.371.000 đồng
- Quỹ lương của Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng thực hiện theo Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh.

Tổng quỹ tiền lương năm 2012 Công ty đã được phê duyệt theo Biên bản số 02/BB.CT ngày 05/02/2013 của Sở Lao động Thương binh Xã hội và Sở Tài chính gồm:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2012 là 35.990.147.076 VND
- Quỹ tiền lương chức danh quản lý (03 người) năm 2012 là 790.192.428 VND

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được trích trước, ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc trong Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31/12/2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ 01/01/2009, mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ tính lại tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo bằng lương bình quân giai đoạn 06 tháng tính đến ngày báo cáo. Chênh lệch các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY

REPORT OF THE
COMMISSIONER OF THE
BUREAU OF CHEMISTRY
FOR THE YEAR 1900
AND
THE FIRST SIX MONTHS OF 1901

BY
J. H. MANNING
COMMISSIONER
BUREAU OF CHEMISTRY
DEPARTMENT OF AGRICULTURE
WASHINGTON
1901

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
RECEIVED
JAN 10 1901

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
RECEIVED
JAN 10 1901

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
RECEIVED
JAN 10 1901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Từ ngày 01/01/2009, Công ty đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ban hành ngày 12/12/2008 và Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ban hành ngày 21/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP.

Từ ngày 10/12/2012, Công ty đã áp dụng theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại công ty.

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2012, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận tại ngày 31/12/2012 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển trích lập 30% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2012 là 250.000.000 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 1,5 tháng lương bình quân
- Lợi nhuận còn lại chưa được phân phối sau khi đã trừ các khoản trích lập nêu trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

4.14 Ghi nhận doanh thu**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10/GCN-CT ngày 10/02/2003 của UBND tỉnh Tây Ninh, Công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi đầu tư là 20% cho dự án đầu tư mở rộng Phân xưởng mũ kem Latex 1.200 tấn/năm tại Nông trường Cao su Suối Dây, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	16.237.586		749.012.048
Tiền gửi ngân hàng	11.975.161.671	(a)	3.137.393.730
Các khoản tương đương tiền	155.196.709.515	(b)	154.610.981.600
Cộng	11.991.399.257		158.497.387.378

(a) Trong đó, số dư ngoại tệ tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là 28.136,03 USD tương đương 584.935.254 đồng (31/12/2011 là 517,82 USD tương đương 7.705.011 đồng).

(b) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng, bao gồm:

	Số cuối năm
	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh KCN Trảng Bàng	29.317.732.844
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tỉnh Tây Ninh	40.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Tây Ninh	17.818.225.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tỉnh Tây Ninh	14.363.415.375
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, chi nhánh tỉnh Tây Ninh	1.228.324.796
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Khu vực mía đường Tân Hưng	6.026.106.900
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Tây Ninh (*)	28.250.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh KCN Trảng Bàng	7.496.413.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Dương Minh Châu	4.712.268.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, CN Gò Dầu	5.984.222.800
Cộng	155.196.709.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Cầm cố, thế chấp cho khoản vay ngắn hạn được thuyết minh tại mục số 5.16, Thuyết minh báo cáo tài chính.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.478.000.000 (*)	1.565.000.000
Cộng	1.478.000.000	1.565.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(-)	(-)
Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính	1.478.000.000	1.565.000.000

(*) Khoản đầu tư vốn cho hộ gia đình nông dân canh tác tại nông trường.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.542.500.000 (a)	-
Trả trước cho người bán	5.406.669.000 (b)	8.560.779.134
Các khoản phải thu khác	8.309.020.153 (c)	35.123.146.263
Cộng	19.258.189.153	43.683.925.397
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	19.258.189.153	43.683.925.397

(a) Bao gồm khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV HC Bình An Sinh Phú	5.542.500.000	-
Cộng	5.542.500.000	-

(b) Bao gồm các khoản trả trước cho các người bán sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao su Nam Bộ Tây Ninh	2.200.000.000	-
Nguyễn Thanh Liêm	-	4.070.000.000
DNTN Hải Đăng Khoa	1.418.652.000	-
Công ty TNHH Tiến Sang	-	3.247.426.636
Xí nghiệp liên hợp Z751	1.150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Phương	522.615.000	589.694.090
Các đối tượng khác	115.402.000	653.658.408
Cộng	5.406.669.000	8.560.779.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(c) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Quỹ phát triển đất Tây Ninh	-	30.000.000.000
Phải thu các hộ dân tiền làm đường Tân Đông	2.341.779.667	-
Lãi kỳ hạn tiền gửi ngân hàng phải thu ngân hàng	936.316.407	1.184.753.754
Phải thu nhân viên về thuế thu nhập cá nhân	667.160.711	-
Phải thu các hộ dân tiền sử dụng đất nông nghiệp	1.772.898.018	1.187.475.696
Phải thu bảo hiểm xã hội về khoản trợ cấp ốm đau	4.897.274	-
Phải thu hộ dân về phí san ủi Tân Đông	20.000.000	-
Phải thu nhân viên Công ty	107.590.650	-
Nông trường Suối Dây		
Phải thu nhân viên Nông trường	2.165.174.529	1.763.341.299
Phân xưởng chế biến		
Phải thu nhân viên Phân xưởng	293.202.897	523.875.848
Cộng	8.309.020.153	35.123.146.263

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.055.890.558	2.451.333.645
Nguyên liệu, vật liệu	584.707.691	964.281.222
Công cụ, dụng cụ	11.578.590	15.623.290
Thành phẩm	21.599.197.248	55.509.498.438
Hàng hoá	22.378.875.964	4.596.333
Cộng	46.668.081.798	58.945.332.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	46.668.081.798	58.945.332.928

5.5 Tài sản ngắn hạn khác – Tạm ứng nhân viên

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty	307.640.000	117.040.000
Nông trường cao su Suối Dây	37.556.000	35.964.135
Phân xưởng chế biến	116.306.085	78.333.250
Cộng	461.502.085	231.337.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.009.456.533	10.948.697.645	5.450.692.807	435.643.250	15.181.902.554	39.026.392.789
Tăng trong năm	2.060.562.165	2.036.152.605	630.474.364	24.849.091	-	4.752.038.225
- Mua sắm	-	2.036.152.605	630.474.364	24.849.091	-	2.691.476.060
- Xây dựng cơ bản	2.060.562.165	-	-	-	-	2.060.562.165
Giảm trong năm	(2.001.037.615)	(3.703.912.886)	(24.815.000)	-	(2.044.404.202)	(7.774.169.703)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.001.037.615)	(3.703.912.886)	(24.815.000)	-	(2.044.404.202)	(7.774.169.703)
Số dư cuối kỳ	7.068.981.083	9.280.937.364	6.056.352.171	460.492.341	13.137.498.352	36.004.261.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.457.693.813	7.438.194.528	1.115.390.191	60.013.212	5.870.691.250	19.941.982.994
Tăng trong năm	409.777.549	825.180.132	452.144.098	16.275.063	570.595.714	2.273.972.556
- Khấu hao trong năm	409.777.549	825.180.132	452.144.098	16.275.063	570.595.714	2.273.972.556
Giảm trong năm	(1.809.044.288)	(3.703.912.886)	(24.815.000)	-	(1.037.864.471)	(6.575.636.645)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.809.044.288)	(3.703.912.886)	(24.815.000)	-	(1.037.864.471)	(6.575.636.645)
Số dư cuối kỳ	4.058.427.074	4.559.461.774	1.542.719.289	76.288.275	5.403.422.493	15.640.318.905
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.551.762.720	3.510.503.117	4.335.302.616	375.630.038	9.311.211.304	19.084.409.795
Số dư cuối kỳ	3.010.554.009	4.721.475.590	4.513.632.882	384.204.066	7.734.075.859	20.363.942.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.379.792.509 VND.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định		
- Chuyển nhượng QSDĐ Hiệp Trường	2.807.039.900	1.183.305.000
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
➤ Văn phòng Công ty		
- Vườn cây cao su Suối Dây (A1A2A3)	3.750.339.051	1.781.991.890
- Vườn cây cao su Suối Dây (B1B2)	3.372.072.532	2.376.140.720
- Vườn cây cao su Suối Dây (B3B4B5)	55.667.350	-
- Chi phí Xây dựng Nhà máy Hiệp Trường	1.635.656.364	-
- Đường lô trước BQL dự án 2350 m	-	199.948.182
- Vườn cây cao su Suối Dây (L2)	747.535.230	30.969.000
- Vườn KTCB BN-TH (0,8ha)	34.773.800	21.117.800
- Đường lô Suối Dây F4F5 đến I4I5	-	100.604.546
- Vườn ương năm 2012-2013	251.077.751	-
- Vườn ương bầu Suối Dây	647.604.378	212.034.043
- Vườn nhân Suối Dây	150.508.236	91.958.447
- Đường sỏi đỏ Tân Đông	-	30.909.091
- Công trình trồng rừng Tân Đông	259.808.239	251.478.881
- Công trình trồng rừng Latex	19.460.440	19.460.440
➤ Nông trường Suối Dây		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	169.858.108	-
- Mì nông trường	53.702.436	-
- Mì công đoàn Công ty	25.462.800	-
Cộng	13.980.566.615	6.299.918.040

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trồng cao su ở Suối Dây	2.884.941 (a)	46.675.563
Đầu tư vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh	3.150.000.000 (b)	550.000.000
Cộng	3.152.884.941	596.675.563

(a) Khoản đầu tư liên doanh với nước Liên Xô từ trước năm 2000 đang thu hồi lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900914957, đăng ký ngày 18/08/2010 thì vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh là 15.000.000.000 VND tương đương 1.500.000 cổ phần. Đến ngày 31/12/2012, vốn góp lũy kế của Công ty vào Công ty cổ phần công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh là 3.150.000.000 VND tương đương 315.000 cổ phần. Khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của khoản đầu tư này chưa được trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo quy định.

5.9 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Môi trường và CN Công Thành	-	2.310.000
Công ty TNHH Hải Phượng Hưng	26.618.750	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhung Hùng	1.746.117.451	-
Công ty cổ phần F.A	51.480.000	51.480.000
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	-	9.187.500
Nguyễn Thanh Liêm	20.000	-
Nguyễn Thiện Dũng	487.717.225	-
Đặng Bá Phát	240.533.388	-
Công ty TNHH MTV Thành Bích	-	469.225.642
Mù thu mua chuyển khoản	902.741.300	-
Thu mua mù Quốc doanh	5.693.978.500	-
Công ty TNHH Thiên Bích (Phí gia công)	734.403.940	1.452.239.958
Cộng	9.883.610.554	1.984.443.100

5.10 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thảo Thành	6.173.300	6.173.300
Phan Thanh Minh (Gỗ cao su)	51.902.500	9.844.500
Công ty cổ phần XD và TM Tổng Hợp	-	25.000
Trần Thị Đậu	-	96.000
Trần Quốc Sơn	35.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Trí Lê Văn	154.375.000	-
Công ty Santa	579.975.000	-
Công ty TNHH SX-TM Thái Thịnh Hoàng	750.000.000	-
Công ty TNHH TM-XNK Vân Bình	32.400.000	-
Gỗ vườn nhân	3.500.000	-
Cộng	1.613.325.800	16.138.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	415.731.048	138.656.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.940.454.839	15.114.655.683
Các loại thuế khác	45.040.188	45.040.188
Cộng	10.401.226.075	15.298.352.130

5.12 Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty	9.798.841.229	13.226.684.618
Nông trường cao su Suối Dây	2.089.789.214	2.913.336.390
Phân xưởng chế biến	1.490.751.578	900.581.377
Cộng	13.379.382.021	17.040.602.385

5.13 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thu mua phải trả, tiền ăn ca	322.490.045	309.878.779
Quỹ đầu tư làm đường nông trường Suối Dây	138.382.316	232.085.102
Phí kiểm toán	-	35.000.000
Cộng	460.872.361	576.963.881

5.14 Phải trả phải nộp khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	706.515.609	902.180.075
Bảo hiểm xã hội	307.902.780	186.606.662
Bảo hiểm thất nghiệp	71.081.853	20.458.371
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.988.747.826 (*)	1.033.018.182
Số dư cuối kỳ	5.074.248.068	2.142.263.290

(*) Bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quỹ bồi thường xã hội	435.014.428	226.211.033
Công ty TNHH A.T.D.C	14.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty TNHH SX & TM Bầu Trời Việt	-	19.800.000
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	800.000.000	-
Công ty TNHH Kim Sơn	26.483.800	26.483.800
Công ty TNHH MTV Nam Phương	32.350.000	35.410.000
Chi phí làm đường Tân Đông, Suối Dây	-	224.579.141
Công ty TNHH Tiến Sang	55.759.000	163.268.250
Công ty TNHH Thiên Bích (NVL: Mủ cao su)	2.519.424.071	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.616.527	337.265.958
Cộng	3.988.747.826	1.033.018.182

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.622.150.579	8.727.061.505
Trích lập trong kỳ	4.847.542.438	9.765.775.292
Tăng khác (Thu lãi vay từ quỹ KTPL)	97.500	-
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL và tăng quỹ ĐTPT	(200.000.000) (a)	-
Sử dụng trong kỳ	(9.727.581.854)	(4.870.686.218)
Số dư cuối kỳ	8.542.208.663 (b)	13.622.150.579

(a) Theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh.

(b) Chi tiết số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.688.347.521	8.007.947.112
Quỹ phúc lợi	3.444.234.184	5.054.647.509
Quỹ khen thưởng Ban điều hành quản lý	409.626.958	559.555.958
Cộng	8.542.208.663	13.622.150.579

5.16 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	7.800.000.000	-
Cộng	7.800.000.000	-

Tại ngày 21/12/2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương Mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Tây Ninh với số tiền 11.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả khi đáo hạn vay tại ngày 14/01/2013. Khoản vay chịu lãi suất 9,5%/năm và được trả khi đáo hạn. Công ty sử dụng số dư tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam để thế chấp cho khoản vay này. Đến ngày 31/12/2012, Công ty rút vốn với tổng số tiền 7.800.000.000 VND.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY

RECEIVED
JAN 10 1964
FROM
J. H. D. J. VAN DIJK
TO
DR. J. H. D. J. VAN DIJK
SUBJECT
RESEARCH REPORT NO. 1

1. The purpose of this report is to describe the results of the experiments carried out during the summer of 1963. The experiments were designed to study the effect of the concentration of the reactants on the rate of the reaction. The results show that the rate of the reaction increases with the concentration of the reactants. The order of the reaction with respect to the concentration of the reactants is 1.5. The activation energy of the reaction is 15.2 kcal/mole.

2. The experiments were carried out in a constant volume calorimeter. The reactants were mixed in a known volume of water. The temperature of the mixture was measured as a function of time. The rate of the reaction was determined from the slope of the temperature-time curve. The concentration of the reactants was varied by changing the volume of the reactants. The results are shown in Table I.

3. The results of the experiments show that the rate of the reaction increases with the concentration of the reactants. The order of the reaction with respect to the concentration of the reactants is 1.5. The activation energy of the reaction is 15.2 kcal/mole. The results are in good agreement with the results of other workers.

4. The experiments were carried out in a constant volume calorimeter. The reactants were mixed in a known volume of water. The temperature of the mixture was measured as a function of time. The rate of the reaction was determined from the slope of the temperature-time curve. The concentration of the reactants was varied by changing the volume of the reactants. The results are shown in Table I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.17 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.550.000.000	5.213.036.082	84.238.866.275	11.206.934.046	-	-	153.208.836.403	
Tăng vốn trong năm	112.950.000.000	(5.213.036.082)	(107.736.963.918)				-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	95.597.804.815			95.597.804.815	
Phân phối các quỹ	-	-	75.322.249.042	(95.097.804.815)			(10.265.775.292)	
Chi khác	-	-	-	(500.000.000)			(500.000.000)	
Số dư cuối năm trước	165.500.000.000	-	51.824.151.399	20.716.714.527	-	-	238.040.865.926	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	38.418.017.408			38.418.017.408	
Phân phối các quỹ	-	-	26.226.964.687	(34.527.230.139)			(4.847.542.438)	
Điều chuyển quỹ KTPL	-	-	200.000.000	-			200.000.000	
Chuyển trả cho Chủ sở hữu	-	(a)	(52.024.151.399)	-			(52.024.151.399)	
Giảm khác	-	-	-	(b)			(3.890.787.269)	
Số dư cuối năm nay	165.500.000.000	-	26.226.964.687	24.169.437.541	-	-	215.896.402.228	

Toàn bộ lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 được tạm phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ như đã thuyết minh tại mục 4.13, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(a) Chuyển lợi nhuận còn lại năm 2011 là 52.024.151.399 đồng theo Công văn số 1303/STC-NS ngày 07/09/2012 của Sở Tài Chính Tây Ninh.

(b) Bao gồm:

- Chi hỗ trợ Bóng đá Tây Ninh 2.000.000.000 VND
- Chi hỗ trợ Quỹ đền ơn đáp nghĩa 1.000.000.000 VND
- Truy thu thuế TNDN, GTGT 890.787.269 VND

Handwritten notes at the top of the page, possibly a title or header.

Handwritten notes in the upper middle section of the page.

Handwritten notes in the lower middle section of the page.

Handwritten notes in the bottom section of the page.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 20/05/2011, vốn điều lệ của Công ty là 165.500.000.000 VND (năm 2011: 165.500.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Vốn đã góp</u> <u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
UBND tỉnh Tây Ninh	165.500.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000
Cộng	165.500.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	445.817.801.510	394.773.682.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.745.702	157.345.702
Cộng	446.011.547.212	394.931.027.902

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.764.139.148	22.232.532.734
Cộng	20.764.139.148	22.232.532.734

6.3 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	167.608.334	94.416.057
Cộng	167.608.334	94.416.057

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.138.841.329	289.115.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.586.409	76.288.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.145.931	370.731.935
Thuế, phí và lệ phí	2.181.343.797	861.887.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.661.365	101.849.351
Chi phí bằng tiền khác	1.272.294.695	8.897.108.878
Cộng	10.184.873.526	10.596.982.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.5 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	19.618.000.000	39.300.000.000
Bán mìn củ	1.545.000.000	526.500.000
Thu nhập khác	1.583.412.112	90.568.278
Cộng	21.641.966.604	39.917.068.278

6.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài sản cố định đã thanh lý	2.184.642.809	497.177.654
Chi phí khác	146.649.299	124.239.129
Cộng	2.331.292.108	621.416.783

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	51.146.472.268	121.257.216.516
+ Thu nhập tài chính và thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	39.907.205.310	61.433.768.172
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi	11.239.266.958	59.823.448.344
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng		
- Tổng doanh thu của dự án	15.372.950.000	31.726.450.000
- Tổng doanh thu của toàn Công ty	446.011.547.212	394.931.027.902
- Tỷ lệ % doanh thu dự án/Tổng doanh thu	3,45%	8,03%
- Thu nhập dự án đầu tư mở rộng hưởng ưu đãi	387.754.710	4.803.822.902
Tổng thu nhập chịu thuế	51.146.472.268	121.257.216.516
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	50.758.717.558	116.453.393.614
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 20%	387.754.710	4.803.822.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (a)	12.767.230.331	30.074.112.983
- Mức Thuế suất thông thường (25%)	12.689.679.389	29.113.348.403
- Mức thuế suất ưu đãi (20%)	77.550.942	960.764.580
Ưu đãi miễn giảm thuế TNDN (50%) (b)	38.775.471	-
- Mức Thuế suất thông thường (25%)	-	-
- Mức thuế suất ưu đãi (20%)	38.775.471	-
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị Quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội (c)	-	4.414.701.282
- Mức Thuế suất thông thường (25%)	-	4.126.471.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

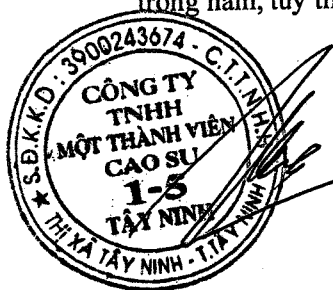
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Mức thuế suất ưu đãi (20%)	-	288.229.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.728.454.860	25.659.411.701
(d) = (a) - (b) - (c)		
Thuế thu nhập hoãn lại (Xem thuyết minh 5.17)	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.728.454.860	25.659.411.701

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất – Phân xưởng mù kem Latex tại Nông trường Suối Dây, Công ty được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20%; Và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động (năm 2005) và được miễn 50% trong năm (05) năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.



Phan Văn Hùng
Giám đốc

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực:.....686.....quyển số:.....3.....SCT/BS

Phường IV, ngày.....14.....tháng.....12.....năm 20.....11.....

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Mỹ Hiệp